

-(으)ㄴ/는 모양이다

có vẻ như

Rút ra kết luận từ bằng chứng bạn nhìn thấy. Khác với 것 같다, nó chỉ dùng cho người khác hoặc tình huống bên ngoài — không bao giờ cho bản thân.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Động từ, hiện tại	-는 모양이다	오다 → 오는 모양이에요
Động từ, đã xong	-(으)ㄴ 모양이다	가다 → 간 모양이에요
Tính từ	-(으)ㄴ 모양이다	바쁘다 → 바쁜 모양이에요
Chưa xảy ra	-(으)ㄹ 모양이다	갈 모양이에요
Kết thúc bằng ㄹ	ㄹ	만들다 → 만드는 모양이에요
Không dùng cho	bản thân	저는 아픈 모양이에요 là sai cho

Khi nào dùng

Dạng dùng theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 모양이다, tính từ dùng -(으)ㄴ 모양이다, hành động đã xong dùng -(으)ㄴ 모양이다, và việc chưa xảy ra dùng -(으)ㄹ 모양이다. Gốc kết thúc bằng ㄹ bị lược ㄹ.

Bạn suy luận từ một điều cụ thể: những chiếc ô ướt ở cửa cho ra câu 밖에 비가 오는 모양이에요. Sự suy luận được thể hiện rõ ràng, vì vậy nó hợp để nói về tình huống của người khác.

Hạn chế khiến người học vấp: nó không thể dùng cho bản thân. Bạn không suy ra trạng thái của chính mình từ bằng chứng, nên 저는 피곤한 모양이에요 là sai.

Nó ở mức trang trọng cao hơn một chút so với -나 보다, vốn làm gần như cùng việc trong văn nói thân mật.

Ví dụ trong câu

- 1 사람들이 우산을 들고 있네요. 밖에 비가 오는 모양이에요.
Mọi người đang cầm ô — có vẻ như ngoài trời đang mưa.
- 2 불이 꺼져 있는 걸 보니 벌써 간 모양이에요.
Đèn tắt rồi, có vẻ như cô ấy đã về rồi.
- 3 연락이 없는 걸 보니 많이 바쁜 모양이에요.
Anh ấy không liên lạc, chắc là bận lắm.
- 4 짐을 싸는 걸 보니 여행을 갈 모양이에요.
Nhìn họ sắp đồ, có vẻ như họ sắp đi du lịch.
- 5 부엌이 시끄러운 걸 보니 뭘 만드는 모양이에요.
Nghe tiếng động trong bếp, có vẻ như ai đó đang nấu ăn.
- 6 표정을 보니 시험을 잘 본 모양이에요.
Nhìn mặt cô ấy thì có vẻ như thi tốt rồi.

So sánh với

-(으)ㄴ/는 것 같다
것 같다 dùng cho mọi ấn tượng, kể cả về bản thân, và phổ biến hơn nhiều. 모양이다 đánh dấu cụ thể một suy luận từ bằng chứng bên ngoài.
제가 잘못된 것 같아요. (tôi nghĩ mình đã sai) / 그 사람이 잘못된 모양이에요. (có vẻ như anh ta đã sai)

-나 보다
Gần như cùng nghĩa. -나 보다 mang tính khẩu ngữ hơn; 모양이다 nghe cân nhắc hơn một chút và xuất hiện nhiều hơn trong văn viết.
비가 오나 봐요. (thân mật) / 비가 오는 모양이에요. (chung mực)

-아/어 보이다
-아/어 보이다 nói trực tiếp thứ gì đó trông ra sao; 모양이다 rút ra kết luận từ những gì bạn thấy. Một cái mô tả, một cái suy luận.
피곤해 보여요. (trông bạn mệt) / 피곤한 모양이에요. (chắc anh ấy mệt)

Lưu ý

- X 저는 감기에 걸린 모양이에요.
O 저는 감기에 걸린 것 같아요.
Bạn không suy ra tình trạng của chính mình từ bằng chứng bên ngoài. Với bản thân, dùng 것 같다.
- X 연락이 없는 걸 보니 바쁜 모양이에요.
O 연락이 없는 걸 보니 바쁜 모양이에요.
바쁘다 là tính từ, nên dùng -(으)ㄴ. -는 dành cho động từ.
- X 부엌에서 뭘 만드는 모양이에요.
O 부엌에서 뭘 만드는 모양이에요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ bị lược ㄹ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.